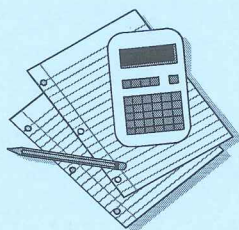


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2023**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.853.502.565	298.261.752.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.299.677.570	41.898.955.236
1. Tiền	111		5.299.677.570	31.898.955.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.303.563.445	175.791.063.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	180.501.166.415	169.655.354.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.972.597.270	5.124.137.769
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25.829.799.760	1.242.447.729
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(230.876.645)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	107.902.824.801	80.186.756.982
1. Hàng tồn kho	141		107.902.824.801	80.186.756.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		347.436.749	384.977.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	347.436.749	107.975.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	277.001.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.697.663.129	183.749.638.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	5.400.000.000
II. Tài sản cố định	220		141.264.174.384	159.968.462.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	141.264.174.384	159.968.462.286
- Nguyên giá	222		514.623.742.932	520.982.714.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.359.568.548)	(361.014.251.733)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.033.488.745	18.381.176.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	16.993.723.295	18.160.355.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		39.765.450	220.820.401
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		496.551.165.694	482.011.391.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		211.268.080.533	213.002.684.017
I.	Nợ ngắn hạn	310		211.268.080.533	213.002.684.017
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	108.665.532.438	48.257.824.922
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	55.682.663.147	104.423.423.824
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	9.571.017.101	15.049.180.456
4.	Phải trả người lao động	314		22.300.814.826	18.195.774.333
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		851.713.356	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.070.324.227	15.739.135.589
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.035.950.154	6.841.686.871
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.090.065.284	4.495.658.022
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.283.085.161	269.008.707.587
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	285.283.085.161	269.008.707.587
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		76.694.356.505	60.247.876.781
11.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		54.477.728.656	54.649.830.806
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.239.331.726	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.238.396.930	54.649.830.806
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		496.551.165.694	482.011.391.604

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Liễu



Phạm Văn Tài

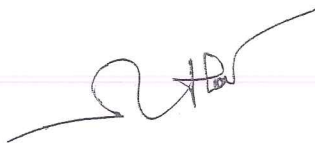


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	233.389.066.144	283.725.602.984	620.231.260.463	961.100.948.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		7.054.546	6.676.100	7.054.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		233.389.066.144	283.718.548.438	620.224.584.363	961.093.894.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	194.577.246.802	233.773.495.343	535.222.894.706	845.434.526.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.811.819.342	49.945.053.095	85.001.689.657	115.659.367.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.893.647	222.947.942	685.795.676	558.423.191
7. Chi phí tài chính	22	VI.5				
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.915.084.761	2.615.185.391	3.358.218.959	(13.467.826.765)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.809.035.092	11.301.600.090	33.541.679.828	42.936.460.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		22.089.593.136	36.251.215.556	48.787.586.546	86.749.156.974
11. Thu nhập khác	31	VI.6			2.019.226.086	1.361.746.835
12. Chi phí khác	32	VI.7	721.580.971		721.583.398	2.536.552
13. Lợi nhuận khác	40		(721.580.971)		1.297.642.688	1.359.210.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.368.012.165	36.251.215.556	50.085.229.234	88.108.367.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.756.578.812	7.896.826.512	10.288.000.520	18.268.256.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(30.966.754)	(220.820.401)	181.054.951	(220.820.401)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.642.400.107	28.575.209.445	39.616.173.763	70.060.930.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



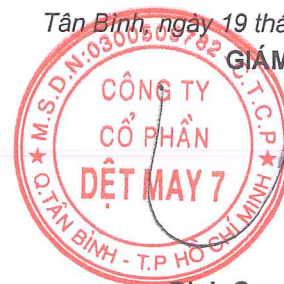
Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tài

Tân Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Đình Quang Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		531.363.945.826	891.235.498.558
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(400.665.395.443)	(678.990.034.895)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(85.752.414.863)	(94.838.357.095)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.541.727.202)	(13.249.989.074)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.278.781.598	14.340.537.558
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(66.509.169.056)	(53.186.063.095)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.825.979.140)	65.311.591.957
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(216.000.000)	(1.585.988.350)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		936.400.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		685.795.676	558.423.191
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.406.195.676	(1.027.565.159)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.179.494.202)	(35.181.601.147)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.179.494.202)	(35.181.601.147)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(26.599.277.666)	29.102.425.651
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.898.955.236	12.796.529.585
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.299.677.570	41.898.955.236

Tân Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Liễu

Phạm Văn Tài



Đinh Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	-	-	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	-	-	20.200.000.000
- Bà Trần Thị Phương Hạnh	12,98	20.200.000.000	-
- Ông Đặng Văn Lâm	12,98	20.200.000.000	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,06	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100,00	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2023**

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2023**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	83.600.130	276.607.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.216.077.440	31.622.348.206
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	15.299.677.570	41.898.955.236
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
Cục Quân Nhu -TCHC	146.181.536.649	160.071.470.810
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	5.018.328.349	2.078.342.361
Phải thu đối tượng khác	29.301.301.417	7.505.541.477
Cộng	180.501.166.415	169.655.354.648
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty TNHH Chan Chem	-	1.553.475.000
Công ty Monarch Industrial Corporaton	-	445.242.404
Công ty TNHH DINSAN	1.003.437.270	2.451.800.000
Công ty TNHH Thiết Bị CN Hải Âu Việt	1.836.000.000	
Công ty TNHH Sông Lam E&C	-	63.560.000
Các đối tượng khác	133.160.000	610.060.365
Cộng	2.972.597.270	5.124.137.769
4. Phải thu khác		
a. Phải thu khác ngắn hạn	25.829.799.760	1.242.447.729
Tạm ứng nhân viên	96.481.258	293.823.354
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	273.664.459	282.571.028
Công ty TNHH MTV Đông Hải	3.733.338.975	
Kinh phí hỗ trợ, bồi thường của nhà nước phục vụ dự án nhà ga T3 đang đề nghị quyết toán	20.025.293.794	
Các khoản phải thu khác	1.686.021.274	651.053.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

b. Phải thu khác dài hạn		5.400.000.000	5.400.000.000		
Ký cược, ký quỹ dài hạn		5.400.000.000	5.400.000.000		
Cộng		29.543.778.486	6.642.447.729		
5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		10.687.365.515		13.695.660.803	
Chi phí SXKD dở dang		19.045.542.114		11.470.070.882	
Thành phẩm		78.169.917.172		55.021.025.297	
Cộng		107.902.824.801		80.186.756.982	
6. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a. Ngắn hạn			347.436.749	107.975.319	
Chi phí trả trước CCDC			337.386.749	93.008.650	
Chi phí sửa chữa tài sản			-		
Chi phí ngắn hạn khác			10.050.000	14.966.669	
b. Dài hạn			16.993.723.295	18.160.355.971	
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			10.341.666.675	17.641.666.671	
Chi phí trả trước CCDC			84.039.353	206.918.345	
Chi phí sửa chữa			6.377.777.776		
Chi phí dài hạn khác			190.239.491	311.770.955	
Cộng			17.341.160.044	18.268.331.290	
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-	277.001.908	
8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			39.765.450	220.820.401	
9. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình					
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư 01/01/23	90.921.704.370	421.716.027.041	8.344.982.608	520.982.714.019	
- Mua trong kỳ	-	200.000.000	-	200.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán		6.426.971.087	132.000.000	6.558.971.087	
Số dư 31/12/23	90.921.704.370	415.489.055.954	8.212.982.608	514.623.742.932	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/23	51.388.404.873	302.331.432.430	7.294.414.430	361.014.251.733	
- Khấu hao trong kỳ	2.053.512.456	16.563.172.418	287.603.028	18.904.287.902	
- Thanh lý nhượng bán		6.426.971.087	132.000.000	6.558.971.087	
Số dư 31/12/23	53.441.917.329	312.467.633.761	7.450.017.458	373.359.568.548	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/23	39.533.299.497	119.384.594.611	1.050.568.178	159.968.462.286	
Tại ngày 31/12/23	37.479.787.041	103.021.422.193	762.965.150	141.264.174.384	
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 592.249.586 đồng.					
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 309.601.526.801 đồng.					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	18.583.143.759	18.583.143.759	8.315.969.166	8.315.969.166
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	21.308.690.450	21.308.690.450	8.980.568.640	8.980.568.640
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	8.575.330.900	8.575.330.900	3.002.394.780	3.002.394.780
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	3.339.201.061	3.339.201.061	2.311.484.203	2.311.484.203
Công ty TNHH HHT Bắc Ninh		-	5.354.178.000	5.354.178.000
Công Ty TNHH SX Dệt May Trường Giang	10.607.485.360	10.607.485.360		
Công ty TNHH Chan Chem	12.114.835.000	12.114.835.000		
Phải trả đối tượng khác	34.136.845.908	34.136.845.908	20.293.230.133	20.293.230.133
Cộng	108.665.532.438	108.665.532.438	48.257.824.922	48.257.824.922
11. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Tổng Cục Hậu Cần			46.100.000.000	101.030.000.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh			9.555.119.417	1.225.342.492
- Phải trả đối tượng khác			27.543.730	2.168.081.332
Cộng			55.682.663.147	104.423.423.824
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a Thuế phải nộp	15.049.180.456	21.620.044.595	27.098.207.950	9.571.017.101
- Thuế giá trị gia tăng	4.965.692.664	10.238.485.374	11.479.088.669	3.725.089.369
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.595.058	23.595.058	-
- Thuế thu nhập DN	9.885.414.792	9.819.307.420	14.073.034.102	5.631.688.110
- Thuế thu nhập cá nhân	183.798.600	718.213.309	694.047.647	207.964.262
- Thuế tài nguyên	14.274.400	70.560.560	78.559.600	6.275.360
- Thuế, phí lệ phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại phí khác	-	745.882.874	745.882.874	-
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				
13. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			1.139.572.035	952.346.011
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			2.141.657.848	1.946.312.050
- Kinh phí, đảng phí			737.568.775	693.955.495
- Kinh phí BHXH, BHYT			90.883.791	148.928.222
- Nhận ký quỹ, ký cược			20.000.000	423.492.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông			-	10.587.070.000
- Phải trả, phải nộp khác			2.940.641.778	987.031.811
Cộng			7.070.324.227	15.739.135.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

14. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			1.035.950.154		6.841.686.871
15. Dự phòng tổn thất					
- Dự phòng phải thu khó đòi			-		230.876.645
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng			2.164.677.339		2.316.227.467
- Quỹ phúc lợi			3.925.387.945		2.179.430.555
Cộng			6.090.065.284		4.495.658.022
17. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	60.247.876.781	54.649.830.806		269.008.707.587
Tăng trong kỳ		16.446.479.724			16.446.479.724
Lãi trong kỳ			39.616.173.763		39.616.173.763
Phân phối các quỹ			39.788.275.913		39.788.275.913
- Chia cổ tức			10.787.770.000		10.787.770.000
- Quỹ đầu tư phát triển			16.446.479.724		16.446.479.724
- Quỹ thưởng BQL điều hành công ty			331.500.000		331.500.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			12.222.526.189		12.222.526.189
Số cuối kỳ	154.111.000.000	76.694.356.505	54.477.728.656		285.283.085.161
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%	
c. Các quỹ của doanh nghiệp				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển				76.694.356.505	60.247.876.781
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán					
Nợ khó đòi đã xử lý				2.611.255.182	2.510.378.537
f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán					
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng			233.389.066.144	283.725.602.984	
Doanh thu cung cấp dịch vụ					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
- Hàng bán bị trả lại		-
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	194.577.246.802	233.773.495.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.893.647	222.947.942
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.893.647	222.947.942
5. Chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu khác		-
Cộng		-
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	721.580.971	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
Cộng	721.580.971	-
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.915.084.761	2.615.185.391
Cộng	4.915.084.761	2.615.185.391
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.809.035.092	11.301.600.090
Cộng	11.809.035.092	11.301.600.090
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	149.456.990.490	138.738.818.612
Chi phí nhân công	33.436.516.327	21.778.401.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.705.802.512	4.776.662.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	17.764.852.211	33.863.867.464
Cộng	205.364.161.540	199.157.750.892
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.756.578.812	7.896.826.512
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	4.756.578.812	7.896.826.512
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(30.966.754)	(220.820.401)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(30.966.754)	(220.820.401)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	5.501.762.700
		Bán hàng	849.065.483
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	Cổ đồng góp vốn	Chia cổ tức	1.400.000.000
		Bán hàng	35.087.904.131
		Hàng bán trả lại	6.676.100
		Cho thuê mặt bằng	1.319.657.430
		Mua nguyên vật liệu	30.356.839.269
		Mua hàng	2.301.296.248
Công ty TNHH Q.D&C	Cổ đồng góp vốn	Chia cổ tức	1.795.000.000
		Mua nguyên vật liệu	1.013.350.000
Công ty TNHH Việt Ân	Cổ đồng góp vốn	Chia cổ tức	1.400.000.000
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Cổ đồng góp vốn từ ngày 28/11/2023	Mua hàng	17.929.680.000

3. ĐIỀU CHỈNH HÒI TỐ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Căn cứ Biên bản kiểm toán tại Công ty Cổ Phần Dệt May 7 ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty TNHH MTV Đông Hải – Quận khu 7 số 22/TB-KTNN ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dệt May 7 thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2022.

a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chỉ tiêu		31/12/2022 Số đã báo cáo	31/12/2022 Số trình bày lại	Chênh lệch
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	282.800.930.380	298.261.752.946	15.460.822.566
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	108.754.212.533	175.791.063.501	67.036.850.968
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	102.618.503.680	169.655.354.648	67.036.850.968
IV	Hàng tồn kho	131.762.785.384	80.186.756.982	(51.576.028.402)
1	Hàng tồn kho	131.762.785.384	80.186.756.982	(51.576.028.402)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		466.550.569.038	482.011.391.604	15.460.822.566
NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	212.781.193.177	213.002.684.017	221.490.840
I	Nợ ngắn hạn	212.781.193.177	213.002.684.017	221.490.840
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	6.197.607.360	15.049.180.456	8.851.573.096
4	Phải trả người lao động	26.825.856.589	18.195.774.333	(8.630.082.256)
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	253.769.375.861	269.008.707.587	15.239.331.726
I	Vốn chủ sở hữu	253.769.375.861	269.008.707.587	15.239.331.726
11	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân	39.410.499.080	54.649.830.806	15.239.331.726
	- LNST chưa phân phối kỳ này	39.410.499.080	54.649.830.806	15.239.331.726
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		466.550.569.038	482.011.391.604	15.460.822.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

b) Bảng kết quả kinh doanh năm 2022

Chỉ tiêu		Năm 2022 Số đã báo cáo	Năm 2022 Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	899.029.790.645	961.100.948.949	62.071.158.304
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.054.546	7.054.546	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	899.022.736.099	961.093.894.403	62.071.158.304
4	Giá vốn hàng bán	802.488.580.433	845.434.526.579	42.945.946.146
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.534.155.666	115.659.367.824	19.125.212.158
6	Doanh thu hoạt động tài chính	558.423.191	558.423.191	
7	Chi phí tài chính			
	Trong đó: chi phí lãi vay			
8	Chi phí bán hàng	(13.467.826.765)	(13.467.826.765)	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.936.460.806	42.936.460.806	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	67.623.944.816	86.749.156.974	19.125.212.158
11	Thu nhập khác	1.361.746.835	1.361.746.835	
12	Chi phí khác	2.536.552	2.536.552	
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	1.359.210.283	1.359.210.283	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	68.983.155.099	88.108.367.257	19.125.212.158
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.382.376.420	18.268.256.852	3.885.880.432
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(220.820.401)	(220.820.401)	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	54.821.599.080	70.060.930.806	15.239.331.726

3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

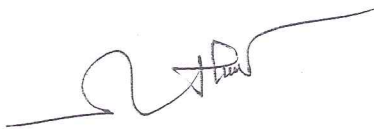
- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024





Nguyễn Thị Liễu

Phạm Văn Tài

Định Quang Nhẫn